Tổng công ty May 10 - CTCP (UPCOM: M10)

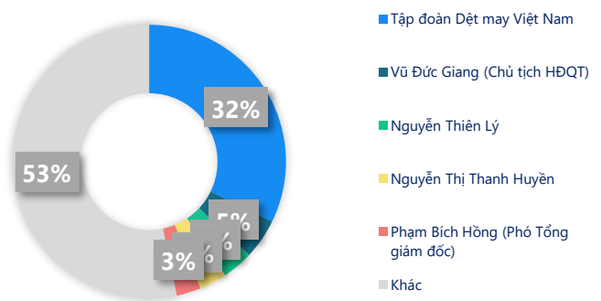
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

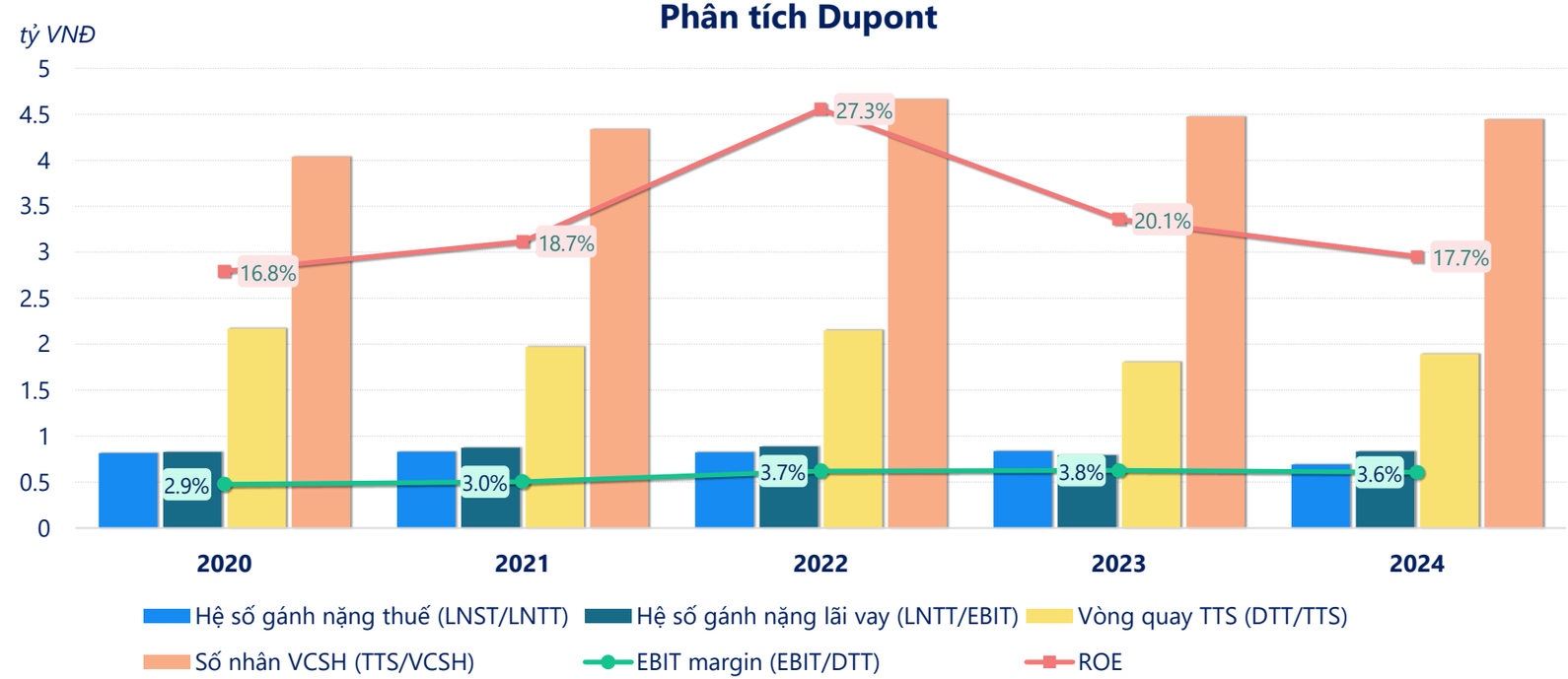
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	25,500
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	17,931 - 26,062
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	810
Số lượng CPLH (CP)	31,750,756
KLGD BQ 20 phiên (CP)	24,120
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.24
EPS	3,080
P/E	8.3

	YTD	1T	3T	6T
M10	15.3%	15.3%	3.2%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

4,647

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 508| 12.3%

LN sau thuế

2024

97.8

tỷ VNĐ

YoY: ▼5.20| -5.3%

ROE

2024

17.7%

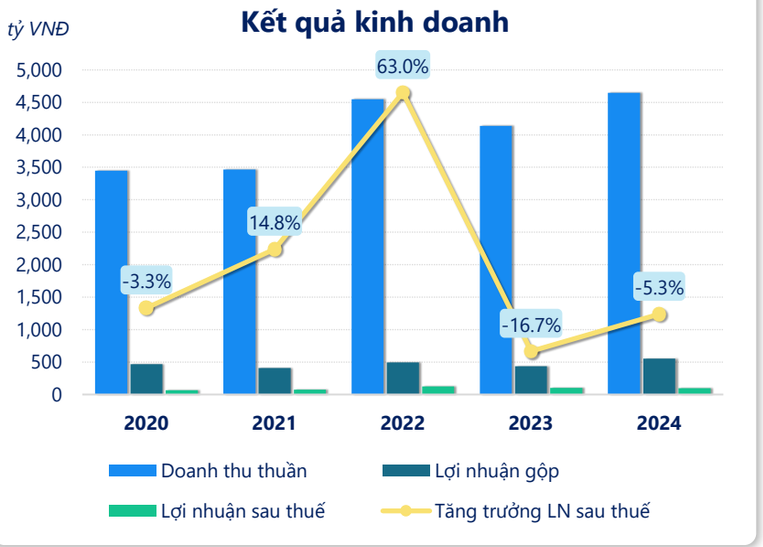
+/- YoY: ▼ 2.4%

ROA

2024

4.0%

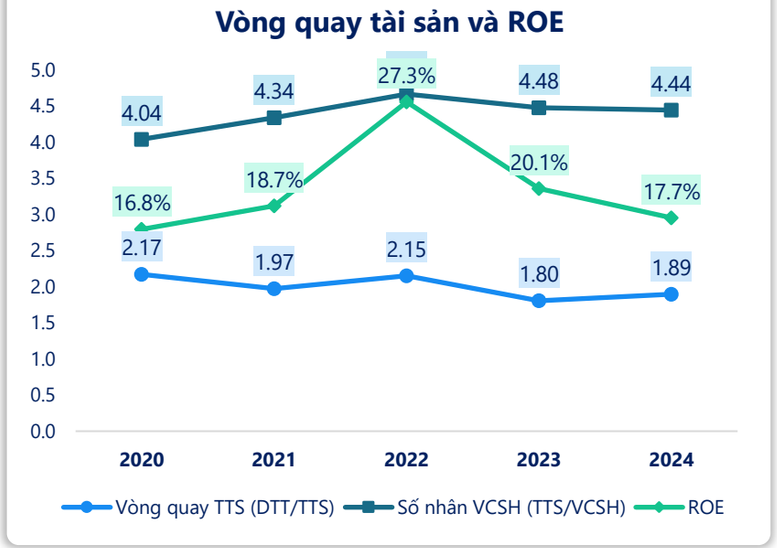
+/- YoY: ▼ 0.5%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **3.64%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

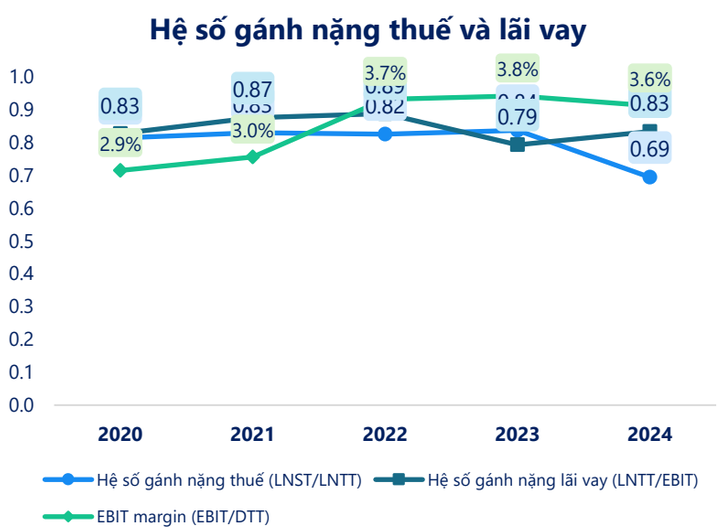
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.69**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.83**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **M10** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 12.3%** đạt **4,647** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **97.79** tỷ đồng **giảm 5.25%**.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **17.7%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

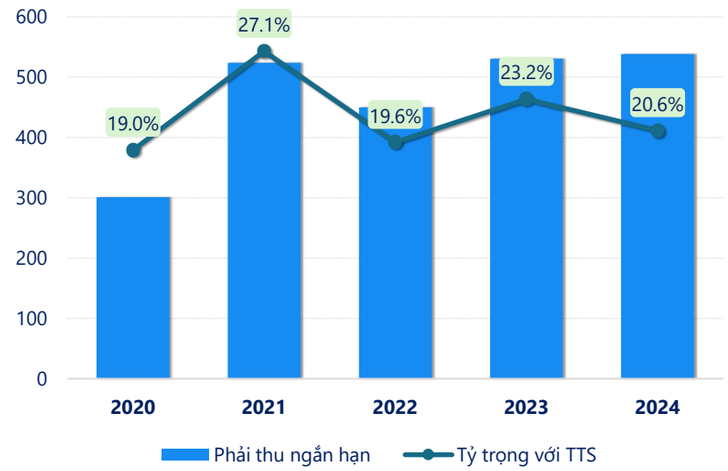


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.89**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

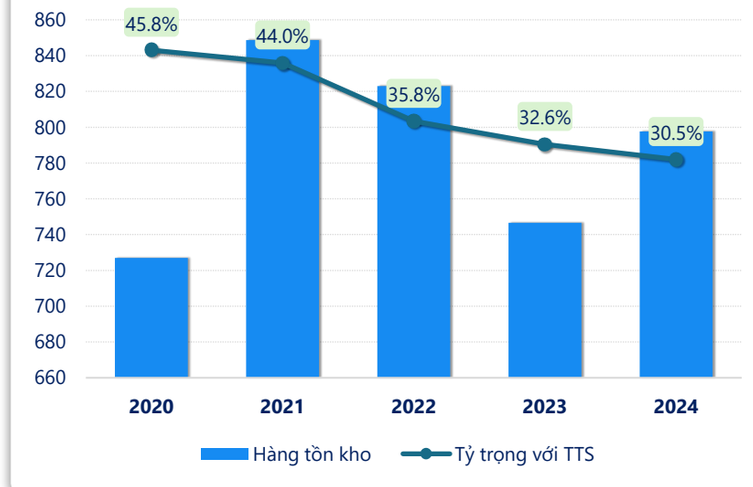
Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **4.44** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

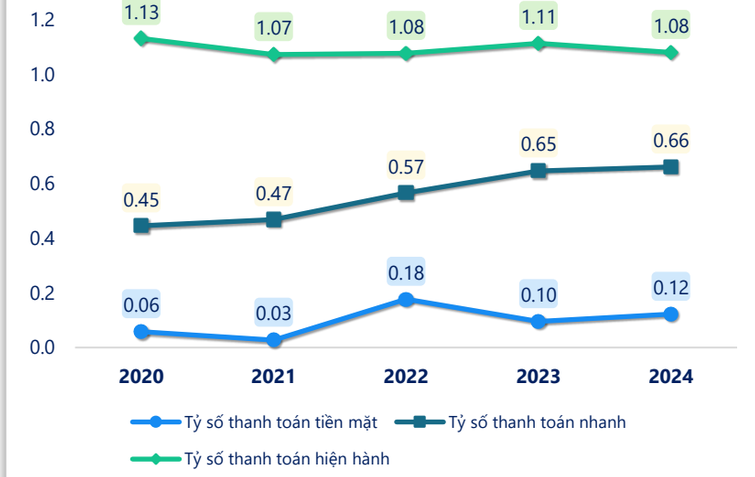
Phải thu ngắn hạn



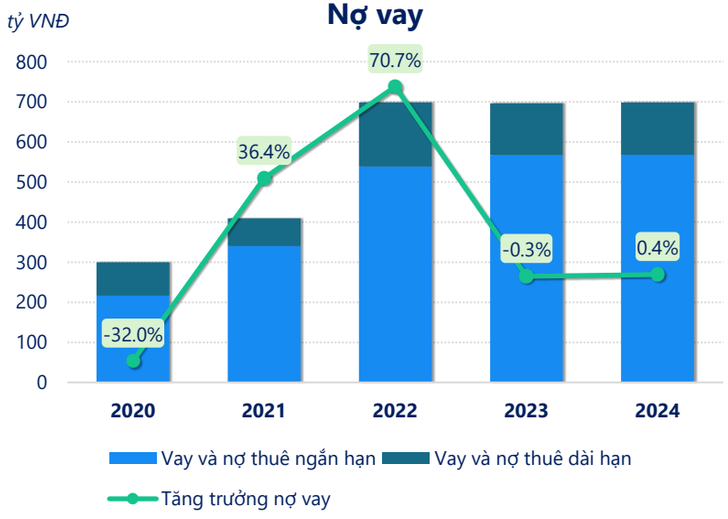
Hàng tồn kho



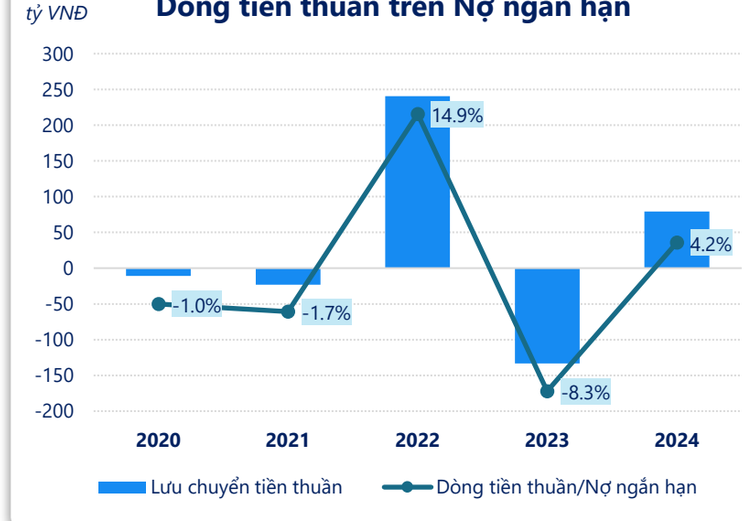
Chỉ số thanh khoản



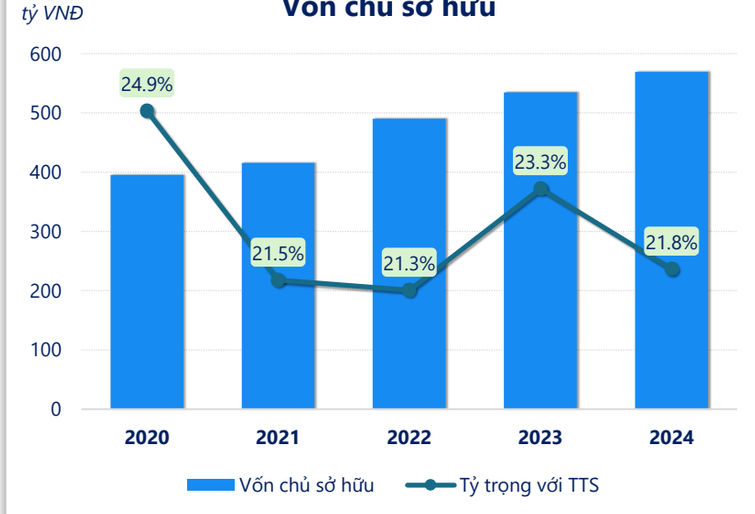
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



Tổng công ty May 10 - CTCP (UPCOM: M10)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,620**	**2,290**	**14.4%**
Tài sản ngắn hạn	2,060	1,781	15.6%
Tiền và tương đương tiền	232	152	52.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	408	302	35.2%
Phải thu ngắn hạn	543	530	2.4%
Hàng tồn kho	798	747	6.8%
Tài sản ngắn hạn khác	78.7	50.1	57.1%
Tài sản dài hạn	**560**	**508**	**10.1%**
Phải thu dài hạn	8.25	15.4	-46.4%
Tài sản cố định	434	450	-3.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	76.5	1.37	5489%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**40.8**	**41.2**	**-0.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,050	1,755	16.8%
Nợ ngắn hạn	**1,905**	**1,599**	**19.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	567	567	0.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	811	569	42.4%
Nợ dài hạn	146	156	-6.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	131	129	1.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**569**	**534**	**6.5%**
Vốn chủ sở hữu	**569**	**534**	**6.5%**
Vốn điều lệ	318	318	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**3,447**	**3,467**	**4,548**	**4,139**	**4,647**
Giá vốn hàng bán	2,978	3,059	4,053	3,702	4,092
Lợi nhuận gộp	**469**	**408**	**495**	**437**	**554**
Doanh thu HĐTC	32.7	44.2	120	114	121
Chi phí TC	30.5	29.1	110	93.6	87.0
Chi phí lãi vay	**17.1**	**13.2**	**19.1**	**32.4**	**28.3**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	179	153	158	159	193
Chi phí QLDN	215	184	199	178	253
LN thuần từ HĐKD	**76.9**	**86.3**	**149**	**120**	**142**
Lợi nhuận khác	4.43	5.26	1.52	3.42	-1.12
LN trước thuế	**81.4**	**91.6**	**150**	**123**	**141**
Lợi nhuận sau thuế	**66.2**	**76.0**	**124**	**103**	**97.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**65.9**	**75.8**	**124**	**103**	**97.8**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	769	-59.8	240	176	325
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-141	-35.0	-253	-266	-193
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-639	71.6	253	-43.3	-52.1
Tiền đầu kỳ	72.2	61.9	38.1	285	152
Lưu chuyển tiền thuần	**-10.7**	**-23.3**	**241**	**-133**	**79.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.43	-0.46	6.39	0.21	0.78
Tiền cuối kỳ	61.9	38.1	285	152	232